

Số: /KH-XSKT

Khánh Hòa, ngày tháng 12 năm 2025

## KẾ HOẠCH

### Triển khai thực hiện kê khai tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn năm 2025 tại Công ty TNHH một thành viên xổ số kiến thiết Ninh Thuận

Thực hiện Công văn số 7886/UBND-NC ngày 27/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai công tác kiểm soát tài sản, thu nhập năm 2025, Công ty TNHH một thành viên xổ số kiến thiết Ninh Thuận (sau đây gọi là Công ty) ban hành kế hoạch triển khai thực hiện kiểm soát tài sản, thu nhập của năm 2025 như sau:

#### I. Mục đích, yêu cầu

1. Nhằm thực hiện tốt Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, Quyết định số 56-QĐ/TW ngày 08/02/2022 của Ban Chấp hành Trung ương ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Nâng cao ý thức, trách nhiệm của Công ty và cá nhân trong việc kê khai, công khai, quản lý bản kê khai tài sản, thu nhập. Góp phần minh bạch hóa hoạt động công vụ, ngăn chặn, phòng ngừa lợi dụng chức vụ, quyền hạn vì động cơ vụ lợi, kịp thời phát hiện tham nhũng, ngăn chặn hành vi tẩu tán tài sản tham nhũng, nâng cao hiệu quả việc thu hồi tài sản tham nhũng; phục vụ công tác kiểm soát tài sản, thu nhập và công tác quản lý cán bộ.

3. Người có nghĩa vụ kê khai phải kê khai đầy đủ, trung thực về tài sản, thu nhập, biến động về tài sản, thu nhập và giải trình trung thực về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai tài sản, thu nhập theo quy định.

4. Việc tổ chức kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập của Công ty đảm bảo kịp thời, đúng thời gian và trình tự, thủ tục. Người đứng đầu đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ chủ động tổ chức quán triệt, hướng dẫn và triển khai thực hiện đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

#### II. Nội dung thực hiện

1. Xác định đúng đối tượng kê khai:

a) Đối với kê khai tài sản, thu nhập lần đầu: Là người giữ chức vụ từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên (chỉ áp dụng cho các đối tượng mới được bổ nhiệm năm 2025).

b) **Kê khai tài sản, thu nhập bổ sung:** Là những đối tượng đã kê khai lần đầu nhưng có biến động (tăng/giảm) về tài sản, thu nhập trong năm có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên.

c) **Kê khai tài sản thu nhập hàng năm:** Những người có nghĩa vụ kê khai hàng năm được quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 36 Luật Phòng, chống tham nhũng và Điều 10 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ gồm:

- Những người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý từ Phó Trưởng phòng và tương đương trở lên công tác trong một số lĩnh vực được xác định trong 105 danh mục tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ.

- Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

d) Đối với những người đã kê khai tài sản, thu nhập hàng năm thì không kê khai tài sản thu nhập bổ sung.

## 2. Nội dung thực hiện:

### a) Việc kê khai TSTN lần đầu trong năm 2025

Trong năm 2025, tại Công ty không có đối tượng phải kê khai tài sản, thu nhập lần đầu.

### b) Việc kê khai TSTN hàng năm trong năm 2025

- Lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai, công khai TSTN hàng năm trong năm 2025 do Thanh tra tỉnh kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều 30, khoản 1, khoản 3 Điều 34, khoản 3 Điều 36 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018; Điều 10 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP và khoản 7 Điều 3 Quyết định số 56-QĐ/TW (*Phụ lục I kèm theo Kế hoạch này*).

- Lập Sổ theo dõi kê khai, giao, nhận bản kê khai.

- Mẫu kê khai hàng năm được thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP về mẫu bản kê khai và hướng dẫn việc kê khai (*Phụ lục II.1 kèm theo Kế hoạch này*).

- Người có nghĩa vụ kê khai TSTN nộp 02 bản kê khai cho Phòng Tổ chức – Lao động.

### c) Việc kê khai TSTN bổ sung năm 2025

- Lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai, công khai TSTN bổ sung năm 2025 do Thanh tra tỉnh kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều 30, khoản 1, khoản 3 Điều 34, khoản 2 Điều 36 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 và khoản 7 Điều 3 Quyết định số 56-QĐ/TW (*Phụ lục I kèm theo Kế hoạch này*).

- Lập Sổ theo dõi kê khai, giao, nhận bản kê khai.

- Mẫu kê khai bổ sung được thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP về mẫu bản kê khai và hướng dẫn việc kê khai TSTN bổ sung (*Phụ lục II.2 kèm theo Kế hoạch này*).

- Người có nghĩa vụ kê khai TSTN nộp 02 bản kê khai cho Phòng Tổ chức – Lao động.

**\* Lưu ý:**

- Người kê khai phải tuân thủ kê khai đúng theo mẫu kê khai tài sản, thu nhập, không tự ý thay đổi tên gọi, thứ tự các nội dung, không tự ý cắt bỏ những nội dung không có tài sản, phần biến động tài sản...(những nội dung nào không có tài sản thì ghi chữ không có), kê khai đúng quy định tại mẫu của Nghị định số 130/2020/NĐ-CP và tự chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác đối với những tài sản, thu nhập kê khai. Trường hợp bản kê khai không đúng theo mẫu hoặc không đầy đủ về nội dung thì yêu cầu kê khai bổ sung hoặc kê khai lại. Thời hạn kê khai bổ sung hoặc kê khai lại là 07 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

- Người kê khai: Sau khi kê khai xong phải ký ở từng trang và ký, ghi rõ họ tên ở trang cuối cùng của bản kê khai, ghi ngày hoàn thành việc kê khai.

**d) Việc công khai bản kê khai TSTN năm 2025**

Thực hiện việc công khai bản kê khai TSTN năm 2025 theo quy định tại Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 03/01/2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản, Điều 11 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP.

**đ) Việc bàn giao bản kê khai TSTN năm 2025**

- Người có nghĩa vụ kê khai nộp 02 bản cho Công ty (qua Phòng Tổ chức – Lao động) để tổng hợp, quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định số 130/2020/Đ-CP.

- Bàn giao 01 bản kê khai TSTN năm 2025 (hàng năm và bổ sung) và 01 bản kê khai TSTN lần đầu trong năm 2025 (nếu có) cho Thanh tra tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018.

**e) Báo cáo kết quả triển khai công tác kê khai, công khai TSTN năm 2025**

Báo cáo kết quả triển khai công tác kê khai, công khai TSTN năm 2025 tại Công ty, gửi về Thanh tra tỉnh.

**3. Hồ sơ gửi về Thanh tra tỉnh:**

- Kế hoạch thực hiện công tác kê khai, công khai TSTN năm 2025 (*hàng năm và bổ sung*);

- Kế hoạch thực hiện công tác kê khai, công khai TSTN lần đầu trong năm 2025 (*nếu có*);

- Danh sách người có nghĩa vụ kê khai do Thanh tra tỉnh kiểm soát TSTN (hàng năm, bổ sung và lần đầu trong năm 2025 (nếu có));
- Biên bản cuộc họp công khai hoặc biên bản niêm yết công khai (hàng năm, bổ sung và lần đầu trong năm 2025 (nếu có));
- Báo cáo kết quả triển khai công tác kê khai, công khai TSTN;
- Các bản kê khai TSTN của người có nghĩa vụ kê khai do Thanh tra tỉnh kiểm soát (hàng năm, bổ sung và lần đầu trong năm 2025 (nếu có));
- Biên bản giao nhận Bản kê khai TSTN.

### 3. Thời gian thực hiện:

a) Việc kê khai tài sản, thu nhập bổ sung, hàng năm phải hoàn thành gửi về phòng Tổ chức – Lao động (bà Huỳnh Nguyễn Bích Nhi – Trưởng phòng) **trước ngày 27/12/2025** để tổng hợp, lưu trữ và gửi về Thanh tra tỉnh theo quy định.

Phòng Tổ chức – Lao động rà soát, kiểm tra tính đầy đủ của các nội dung phải kê khai. Sau đó ký và ghi rõ họ tên, ngày, tháng, năm nhận bản kê khai. Lập sổ theo dõi kê khai, giao, nhận bản kê khai.

b) Công ty bàn giao 01 bản kê khai TSTN năm 2025 (hàng năm, bổ sung, lần đầu) cho Thanh tra tỉnh trước ngày **20/01/2026**.

c) Bản kê khai được công khai chậm nhất là 05 ngày kể từ ngày Công ty bàn giao bản kê khai cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập (Thanh tra tỉnh). Việc công khai Bản kê khai hoàn thành trước ngày **10/02/2026**.

d) Công ty báo cáo Báo cáo kết quả triển khai công tác kê khai, công khai TSTN năm 2025 gửi về Thanh tra tỉnh **trước ngày 31/3/2026**.

### III. Tổ chức thực hiện

1. Người quản lý, kiểm soát viên, Trưởng các đơn vị trực thuộc và người lao động thuộc đối tượng kê khai tài sản, thu nhập căn cứ Kế hoạch này triển khai thực hiện kê khai tài sản, thu nhập của năm 2025 theo đúng quy định.

Để thuận tiện trong việc cung cấp số liệu thu nhập giữa hai lần kê khai cho các năm sau, năm 2025 thống nhất thời điểm ghi ngày kê khai tài sản, thu nhập là **ngày 25/12/2025**.

2. Phòng Tổ chức - Lao động có trách nhiệm thu, tổng hợp, kiểm tra Bản kê khai theo đúng mẫu; lập Sổ theo dõi kê khai, giao, nhận bản kê khai; bàn giao các Bản kê khai của đối tượng kê khai tại Công ty; tham mưu hình thức công khai Bản kê khai; xây dựng báo cáo kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập của năm 2025 gửi về cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập theo thẩm quyền quy định.

3. Phòng Kế toán – Tài vụ có trách nhiệm cung cấp số liệu về thu nhập năm 2025 tại Công ty theo yêu cầu của các đối tượng kê khai tài sản, thu nhập (tính theo thời điểm kê khai của từng người, được xác định từ ngày kê khai liền kề trước đó đến ngày 25/12/2025).

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện kê khai tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn năm 2025 tại Công ty TNHH một thành viên Xô số kiến thiết Ninh Thuận. Đề nghị người quản lý, kiểm soát viên, Trưởng các đơn vị trực thuộc thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, kịp thời phản ánh về phòng Tổ chức – Lao động để tổng hợp báo cáo Giám đốc Công ty xem xét, xử lý./.

**GIÁM ĐỐC**

***Nơi nhận:***

- Thanh tra tỉnh (b/c);
- NQL, KSV Công ty; (t/hiện)
- Trưởng phòng, Trưởng VPĐD;
- Lưu: VT, TC. Nh

**Vũ Đức Kim**

**PHỤ LỤC I**  
**DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP LẦN ĐẦU,**  
**HÀNG NĂM, BỔ SUNG NĂM 2025 TẠI CÔNG TY**  
*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-XSKT ngày /12/2025 của Công ty)*

**I. Danh sách những người đã kê khai tài sản thu nhập lần đầu**

| STT | HỌ VÀ TÊN             | CHỨC VỤ          | GHI CHÚ |
|-----|-----------------------|------------------|---------|
| 1   | Trần Minh Thanh       | Chủ tịch Công ty |         |
| 2   | Vũ Đức Kim            | Giám đốc         |         |
| 3   | Tăng Nguyên Nam       | Phó Giám đốc     |         |
| 4   | Võ Anh Lâm            | Phó Giám đốc     |         |
| 5   | Võ Văn Châu           | Phó Giám đốc     |         |
| 6   | Trần Thị Thanh Hiếu   | Kế toán trưởng   |         |
| 7   | Nguyễn Từ Xuân Linh   | Kiểm soát viên   |         |
| 8   | Trần Tuấn Dũng        | Trưởng phòng     |         |
| 9   | Diệp Thế Dũng         | Trưởng phòng     |         |
| 10  | Huỳnh Nguyễn Bích Nhi | Trưởng Phòng     |         |
| 11  | Lê Công Uyên Vi       | Phó Trưởng Phòng |         |
| 12  | Nguyễn Tử Lượng       | Phó Trưởng Phòng |         |
| 13  | Nguyễn Thị Lan Phương | Phó Trưởng Phòng |         |
| 14  | Phạm Tùng             | Phó Trưởng Phòng |         |
| 15  | Vũ Nguyễn Thanh Thúy  | Phó Trưởng Phòng |         |
| 16  | Nguyễn Hoàng Anh Tiến | Trưởng VPĐD      |         |
| 17  | Lê Minh Nghiêm        | Trưởng VPĐD      |         |
| 18  | Hàng Trừu Thông       | Trưởng VPĐD      |         |
| 19  | Trần Trung Dũng       | Trưởng VPĐD      |         |
| 20  | Trần Đăng Ninh        | Trưởng VPĐD      |         |

**II. Danh sách những người phải kê khai tài sản thu nhập lần đầu (năm 2025): KHÔNG.**

**III. Danh sách những người phải kê khai hàng năm (năm 2025)**

| STT | HỌ VÀ TÊN           | CHỨC VỤ          | GHI CHÚ |
|-----|---------------------|------------------|---------|
| 1   | Trần Minh Thanh     | Chủ tịch Công ty |         |
| 2   | Vũ Đức Kim          | Giám đốc         |         |
| 3   | Tăng Nguyên Nam     | Phó Giám đốc     |         |
| 4   | Võ Anh Lâm          | Phó Giám đốc     |         |
| 5   | Võ Văn Châu         | Phó Giám đốc     |         |
| 6   | Trần Thị Thanh Hiếu | Kế toán trưởng   |         |
| 7   | Nguyễn Từ Xuân Linh | Kiểm soát viên   |         |
| 8   | Trần Tuấn Dũng      | Trưởng phòng     |         |
| 9   | Diệp Thế Dũng       | Trưởng phòng     |         |

|    |                       |                  |  |
|----|-----------------------|------------------|--|
| 10 | Huỳnh Nguyễn Bích Nhi | Trưởng Phòng     |  |
| 11 | Lê Công Uyên Vi       | Phó Trưởng Phòng |  |
| 12 | Nguyễn Tử Lượng       | Phó Trưởng Phòng |  |
| 13 | Nguyễn Thị Lan Phương | Phó Trưởng Phòng |  |
| 14 | Phạm Tùng             | Phó Trưởng Phòng |  |
| 15 | Vũ Nguyễn Thanh Thúy  | Phó Trưởng Phòng |  |
| 16 | Nguyễn Hoàng Anh Tiên | Trưởng VPĐD      |  |
| 17 | Lê Minh Nghiêm        | Trưởng VPĐD      |  |
| 18 | Hàng Trừu Thông       | Trưởng VPĐD      |  |
| 19 | Trần Trung Dũng       | Trưởng VPĐD      |  |
| 20 | Trần Đăng Ninh        | Trưởng VPĐD      |  |

**PHỤ LỤC II.1**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-XSKT ngày /12/2025 của Công ty)  
**MẪU BẢN KÊ KHAI VÀ HƯỚNG DẪN VIỆC KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP LẦN ĐẦU, KÊ KHAI HÀNG NĂM THEO PHỤ LỤC I BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 130/2020/NĐ-CP**

**A. MẪU BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP**

**TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP ...<sup>(1)</sup>**  
**(Ngày..... tháng..... năm..... )<sup>(2)</sup>**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

## 1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Chức vụ/chức danh công tác: .....
- Cơ quan/đơn vị công tác: .....
- Nơi thường trú: .....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>:  
 .....ngày cấp..... nơi cấp .....

## 2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: ..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Nghề nghiệp: .....
- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: .....
- Nơi thường trú: .....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân:  
 ..... ngày cấp..... nơi cấp .....

## 3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

## 3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Nơi thường trú: .....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: .....  
 ngày cấp..... nơi cấp .....

## 3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

## II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>

### 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

#### 1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

##### 1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: .....
- Diện tích<sup>(9)</sup>: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: .....
- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: .....

##### 1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

#### 1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>:

##### 1.2.1. Thửa thứ nhất:

- Loại đất:..... Địa chỉ: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

##### 1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

### 2. Nhà ở, công trình xây dựng:

#### 2.1. Nhà ở:

##### 2.1.1. Nhà thứ nhất: .....

- Địa chỉ: .....
- Loại nhà<sup>(14)</sup>: .....
- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

##### 2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

#### 2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>:

##### 2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình:..... Địa chỉ: .....
- Loại công trình:..... Cấp công trình: .....
- Diện tích: .....

- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>:

3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>:

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>:

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....
- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....
- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>:

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....
- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>:

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị:.....
- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....
- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>:

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....
- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>.

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>:

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....
- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>:

- Tổng thu nhập của người kê khai: .....
- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): .....
- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: .....
- Tổng các khoản thu nhập chung: .....

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM** <sup>(29)</sup> (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):

| Loại tài sản, thu nhập  | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|---|--|---------------------------|--|
|   | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |  |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<br>1.1. Đất ở<br>1.2. Các loại đất khác<br>2. Nhà ở, công trình xây dựng<br>2.1. Nhà ở<br>2.2. Công trình xây dựng khác<br>3. Tài sản khác gắn liền với đất<br>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất<br>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất<br>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<br>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, |  |                           |  |

|   |  |  |  |
|---|--|--|--|
| <p>tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.</p> <p>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):</p> <p>6.1. Cổ phiếu</p> <p>6.2. Trái phiếu</p> <p>6.3. Vốn góp</p> <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(32)</sup>.</p> |  |  |  |
|---|--|--|--|

..... ngày....tháng....năm....  
**NGƯỜI NHẬN BÁN KÊ KHAI**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)*

..... ngày....tháng....năm....  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

## **B. HƯỚNG DẪN KÊ KHAI**

Thực hiện theo mẫu quy định tại phần A, yêu cầu phải ghi đúng, đủ, đảm bảo nguyên tắc kê khai tài sản, thu nhập. Ngoài ra, người kê khai cần thận trọng, lưu ý để kê khai đúng, đủ về tài sản, biến động tài sản thu nhập và giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm (*nội dung này thường hiểu chưa đúng, kê khai thiếu sót, lúng túng, không đầy đủ,...*):

1. Đối với nội dung ghi thông tin chung được hiểu và ghi như sau:

a) Mục Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: Ghi số căn cước công dân. Nếu chưa được cấp thẻ căn cước công dân thì ghi số chứng minh thư (Nhân dân/Quân nhân/Công an) và ghi rõ ngày cấp và nơi cấp.

b) Mục nơi làm việc: Nếu vợ hoặc chồng của người kê khai làm việc thường xuyên trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thì ghi rõ tên cơ quan/tổ

chức/doanh nghiệp đó; nếu làm việc tự do, nghỉ hưu hoặc làm việc nội trợ thì ghi rõ.

2. Đối với nội dung ghi thông tin mô tả về tài sản được hiểu và ghi như sau:

a) Mục Tài sản phải kê khai: Là tài sản hiện có thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người kê khai, của vợ hoặc chồng và con đẻ, con nuôi (nếu có) chưa thành niên theo quy định của pháp luật.

b) Mục Quyền sử dụng thực tế đối với đất: Là trên thực tế người kê khai có quyền sử dụng đối với thửa đất bao gồm đất đã được cấp hoặc chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

c) Mục Đất ở: Là đất được sử dụng vào mục đích để ở theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp thửa đất được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau mà trong đó có đất ở thì kê khai vào mục đất ở.

d) Mục Địa chỉ thửa đất: Ghi cụ thể số nhà (nếu có), ngõ, ngách, khu phố, thôn, xóm, bản; xã, phường, thị trấn; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

đ) Mục Diện tích thửa đất: Ghi diện tích đất (m<sup>2</sup>) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc diện tích đo thực tế (nếu chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

e) Mục Giá trị thửa đất: Là giá gốc tính bằng tiền Việt Nam, cụ thể:

- Trường hợp tài sản có được do mua, chuyển nhượng thì ghi số tiền thực tế phải trả khi mua hoặc nhận chuyển nhượng cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có);

- Trường hợp tài sản có được do tự xây dựng, chế tạo, tôn tạo thì ghi tổng chi phí đã chi trả để hoàn thành việc xây dựng, chế tạo, tôn tạo cộng với phí, lệ phí (nếu có) tại thời điểm hình thành tài sản;

- Trường hợp tài sản được cho, tặng, thừa kế thì ghi theo giá thị trường tại thời điểm được cho, tặng, thừa kế cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có) và ghi “giá trị ước tính”;

- Trường hợp không thể ước tính giá trị tài sản vì các lý do như tài sản sử dụng đã quá lâu hoặc không có giao dịch đối với tài sản tương tự thì ghi “không xác định được giá trị” và ghi rõ lý do.

f) Mục Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Nếu thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tên người được cấp hoặc tên người đại diện (nếu là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung của nhiều người); nếu thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi “chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

g) Mục thông tin khác (nếu có): Ghi cụ thể về tình trạng thực tế quản lý, sử dụng (ví dụ: như người kê khai đứng tên đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu nhưng thực tế là của người khác); tình trạng chuyển nhượng, sang tên và hiện trạng sử dụng như cho thuê, cho mượn,...

h) Mục Đối với các loại đất khác: Kê khai các loại đất có mục đích sử dụng không phải là đất ở theo quy định của Luật Đất đai.

i) Mục Loại nhà: Ghi “căn hộ” nếu là căn hộ trong nhà tập thể, chung cư; ghi “nhà ở riêng lẻ” nếu là nhà được xây dựng trên thửa đất riêng biệt.

j) Mục Diện tích sử dụng: Ghi tổng diện tích (m<sup>2</sup>) sàn xây dựng của tất cả các tầng của nhà ở riêng lẻ, biệt thự bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng mái tum. Nếu là căn hộ thì diện tích được ghi theo giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng mua, hợp đồng thuê của nhà nước.

k) Mục Công trình xây dựng khác là công trình xây dựng không phải nhà ở.

l) Mục Tài sản gắn liền với đất: Kê khai những tài sản gắn liền với đất mà có tổng giá trị mỗi loại ước tính từ 50 triệu trở lên.

m) Mục Cây lâu năm là cây trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm gồm: cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả lâu năm, cây lâu năm lấy gỗ, cây tạo cảnh, bóng mát. Cây mà thuộc rừng sản xuất thì không ghi vào mục này.

n) Mục Rừng sản xuất là rừng trồng.

o) Mục Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: Ghi các loại vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

p) Mục Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên: Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân (bao gồm tiền trong tài khoản thanh toán lương... và tiền gửi tiết kiệm), tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. Nếu ngoại tệ thì ghi số lượng và số tiền quy đổi ra tiền Việt Nam.

q) Mục Vốn góp: Ghi từng hình thức góp vốn đầu tư kinh doanh, cả trực tiếp và gián tiếp.

r) Mục Các loại giấy tờ có giá khác: Như chứng chỉ quỹ, kỳ phiếu, séc,...

s) Mục Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...): Ô tô, mô tô, xe gắn máy, xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác), tàu thủy, tàu bay, thuyền và những động sản khác mà theo quy định phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký có giá trị mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

t) Mục Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác): Các loại tài sản khác như cây cảnh, bàn ghế, tranh ảnh và các loại tài sản khác mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

u) Mục Tài sản ở nước ngoài: Kê khai tài sản ở nước ngoài phải kê khai tất cả loại tài sản nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam, tương tự mục 1 đến mục 7 của Phần II và nêu rõ tài sản đang ở nước nào.

v) Mục Tài khoản ở nước ngoài: Kê khai các tài khoản mở tại ngân hàng ở nước ngoài; các tài khoản khác mở ở nước ngoài không phải là tài khoản ngân hàng nhưng có thể thực hiện các giao dịch bằng tiền, tài sản (như tài khoản mở ở các công ty chứng khoán nước ngoài, sàn giao dịch vàng nước ngoài, ví điện tử ở nước ngoài...).

w) Mục Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai: Kê khai riêng tổng thu nhập của người kê khai, vợ hoặc chồng, con chưa thành niên. Trong trường hợp có những khoản thu nhập chung mà không thể tách riêng thì ghi tổng thu nhập chung vào phần các khoản thu nhập chung; nếu có thu nhập bằng ngoại tệ, tài sản khác thì quy đổi thành tiền Việt Nam (gồm các khoản lương, phụ cấp, trợ cấp, thưởng, thù lao, cho, tặng, biếu, thừa kế, tiền thu do bán tài sản, thu nhập hưởng lợi từ các khoản đầu tư, phát minh, sáng chế, các khoản thu nhập khác). Đối với kê khai lần đầu thì không phải kê khai tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai. Đối với lần kê khai thứ hai trở đi được xác định từ ngày kê khai liền kề trước đó đến ngày trước ngày kê khai.

Ví dụ: Trong thời kỳ từ 16/12/2019 đến 15/12/2020, ông A bán một thửa đất ở 100 m<sup>2</sup> ở địa chỉ B, giá trị của thửa đất lúc mua là 500 triệu, thu được 4 tỷ đồng; ông A sử dụng tiền bán thửa đất trên mua 01 căn hộ 100 m<sup>2</sup> tại chung cư C giá mua 3,5 tỷ đồng và mua một ô-tô Toyota với giá 1 tỷ đồng, đăng ký biển kiểm soát 18E-033.55. Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp của gia đình ông A là 600 triệu, thu nhập từ các khoản đầu tư là 1 tỷ đồng, sau khi chi tiêu ông A gửi tiết kiệm ở ngân hàng D số tiền 500 triệu.

Ông A sẽ ghi như sau:

| Loại tài sản, thu nhập   | Tăng/giảm            |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|--|----------------------|---------------------------|--|
|  | Số lượng tài sản     | Giá trị tài sản, thu nhập |  |
| 1. Quyền sử dụng đất<br>1.1/Đất ở<br>- Bán thửa đất B  | - 100m <sup>2</sup>  | 500 triệu                 | Giảm do bán  |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng<br>2.1. Nhà ở<br>- Mua căn hộ tại chung cư C   | + 100 m <sup>2</sup> | 3.500 triệu               | Mua nhà từ tiền bán thửa đất B                                   |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất   |                      |                           |  |
| 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.  |                      |                           |  |
| 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.<br>- Gửi tiết kiệm tại ngân hàng D | + 01 Sổ tiết kiệm    | 500 triệu                 | Tiết kiệm từ thu nhập  |

|  |      |               |  |
|--|------|---------------|--|
| 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên  |      |               |  |
| 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:<br>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký<br>- Mua ô tô, số ĐK: 18E-033.55 | + 01 | 1.000 triệu   | Mua từ tiền bán đất và thu nhập trong năm  |
| 8. Tài sản ở nước ngoài  |      |               |  |
| 9. Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai.  |      | + 5.600 triệu | - Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp 600 triệu;<br>- Thu nhập từ các khoản đầu tư 1.000 triệu;<br>- Tiền bán thừa đất B được 4.000 triệu |

**\* Lưu ý:**

- Đối với kê khai lần đầu thì không phải kê khai tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai và không phải kê khai Mục III “Biến động tài sản, thu nhập; giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm”.

- Đối với lần kê khai thứ hai trở đi được xác định từ ngày kê khai liền kề trước đó đến ngày trước ngày kê khai.

**PHỤ LỤC II.2**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-XSKT ngày /12/2025 của Công ty)  
**MẪU BẢN KÊ KHAI VÀ HƯỚNG DẪN VIỆC KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP BỔ SUNG THEO PHỤ LỤC II BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 130/2020/NĐ-CP**

**A. MẪU BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP**

**TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP BỔ SUNG**

(Ngày.....tháng.....năm.....) <sup>(1)</sup>

**I. THÔNG TIN CHUNG <sup>(2)</sup>****II. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM**

| Loại tài sản, thu nhập  | Tăng <sup>(3)</sup> /giảm <sup>(4)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|---|--|---------------------------|--|
|   | Số lượng tài sản                         | Giá trị tài sản, thu nhập |  |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất:<br>1.1. Đất ở<br>1.2. Các loại đất khác<br>2. Nhà ở, công trình xây dựng khác:<br>2.1. Nhà ở<br>2.2. Công trình xây dựng khác<br>3. Tài sản khác gắn liền với đất:<br>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất là rừng trồng<br>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất<br>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên. |  |                           |  |

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
| <p>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.</p> <p>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):</p> <p>6.1. Cổ phiếu</p> <p>6.2. Trái phiếu</p> <p>6.3. Vốn góp</p> <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bộ bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, tiền điện tử, các loại tài sản khác...).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai<sup>(5)</sup>.</p> |  |  |  |
|--|--|--|--|

### III. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM <sup>(6)</sup>

.....

.....

.....

#### **B. HƯỚNG DẪN KÊ KHAI**

- (1) Ghi ngày hoàn thành việc kê khai.
- (2) Ghi như phần thông tin chung trong Mẫu bản kê khai tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

(3) Nếu tài sản tăng thì ghi dấu cộng (+) và số lượng tài sản tăng vào cột “số lượng tài sản”, ghi giá trị tài sản tăng vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và giải thích nguyên nhân tăng vào cột “nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”.

(4) Nếu tài sản giảm thì ghi dấu trừ (-) vào cột “số lượng tài sản”, ghi giá trị tài sản giảm vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và giải thích nguyên nhân giảm tài sản vào cột “Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”.

(5) Ghi tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai (xem ví dụ tại điểm 32 phần hướng dẫn tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này).

(6) Ghi như mục II “Thông tin mô tả về tài sản” theo mẫu bản kê khai và hướng dẫn tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này. Lưu ý chỉ kê khai về những tài sản mới tăng thêm, không kê khai lại những tài sản đã kê khai trước đó.